CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Licogi 13

Ngày 30/06/2025	3,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**6.7%**	**6.7%**

DT thuần
Q2/25
1,511
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 873| 137%
YoY: ▲ 477| 46.1%

LN thuần
Q2/25
7.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.83| 351%
YoY: ▲ 4.65| 164%

LN sau thuế
Q2/25
5.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.62| 1217%
YoY: ▲ 6.05| 577%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.5%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
0.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

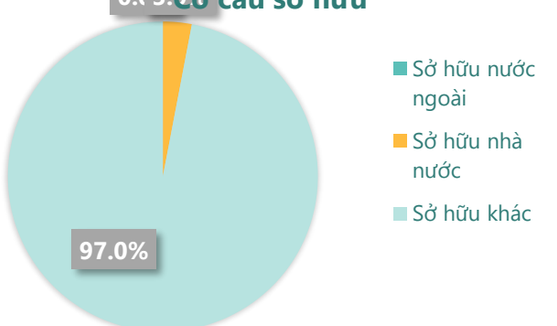
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
Số lượng CPLH (CP)	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.12
EPS	23
P/E	140.0

DT thuần
6T 2025
2,149
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 550| 34.5%

LN thuần
6T 2025
9.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.05| 123%

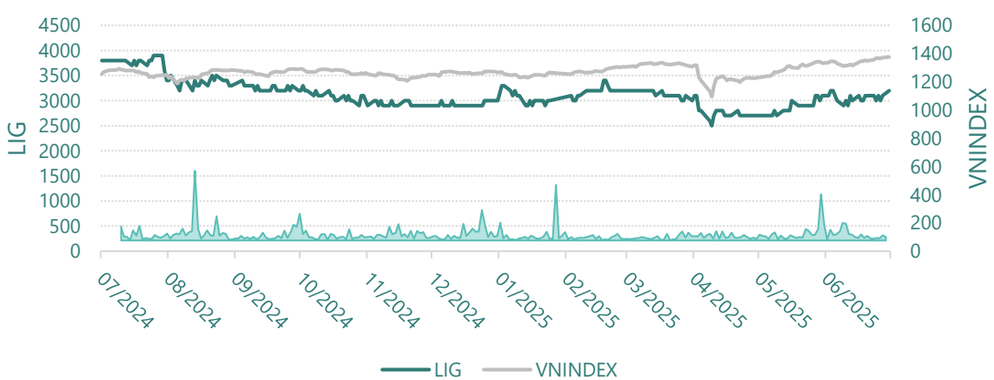
LN sau thuế
6T 2025
5.38
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.25| 3922%

Cơ cấu sở hữu

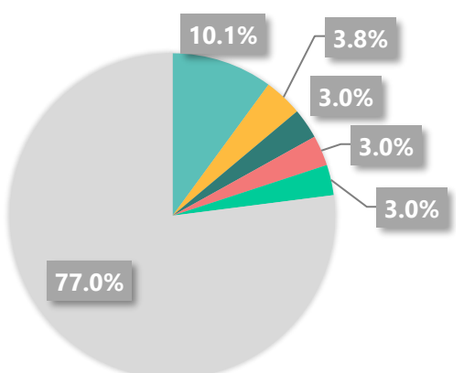


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

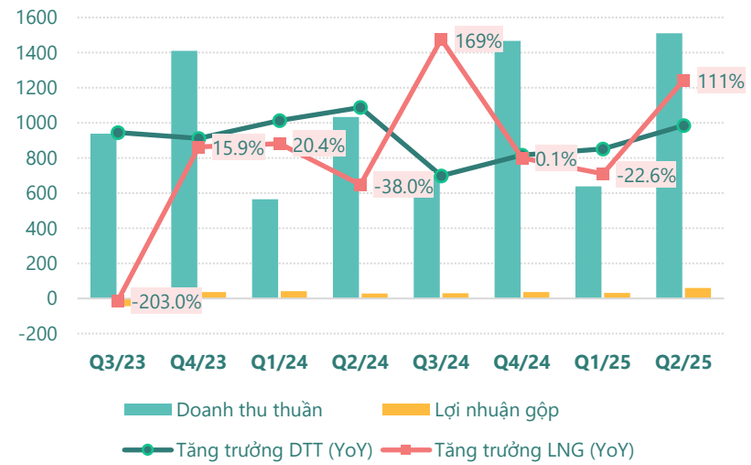


- Đinh Quang Chiến
- Phạm Văn Thăng (Chủ tịch HĐQT)
- Phan Tử Hùng
- Đào Quyết Thắng
- Tạ Quỳnh Trang
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

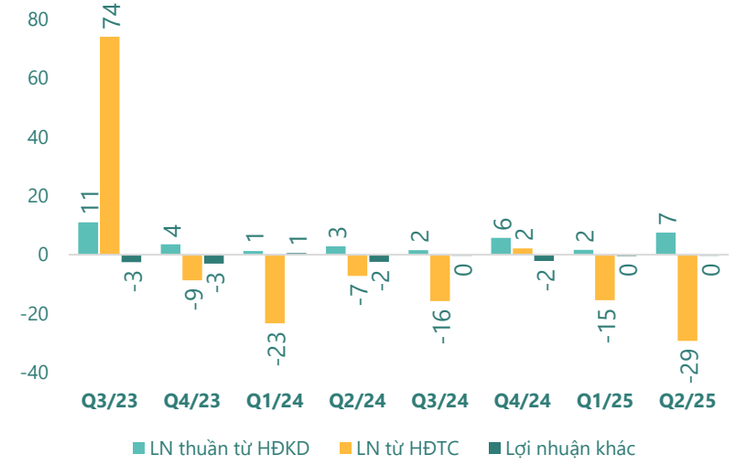
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



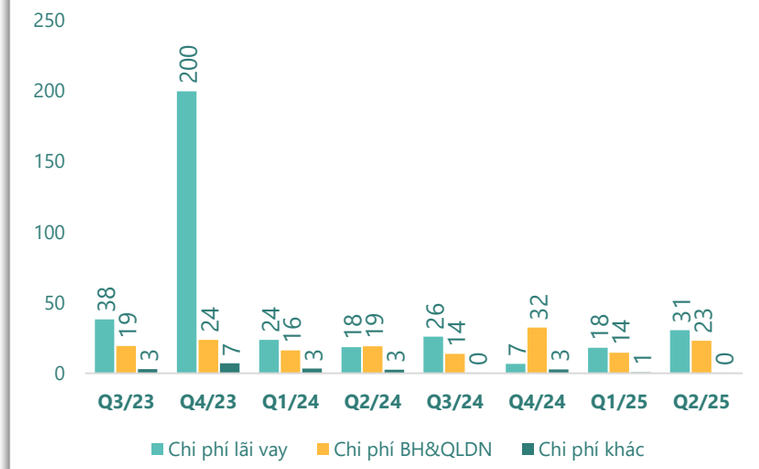
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



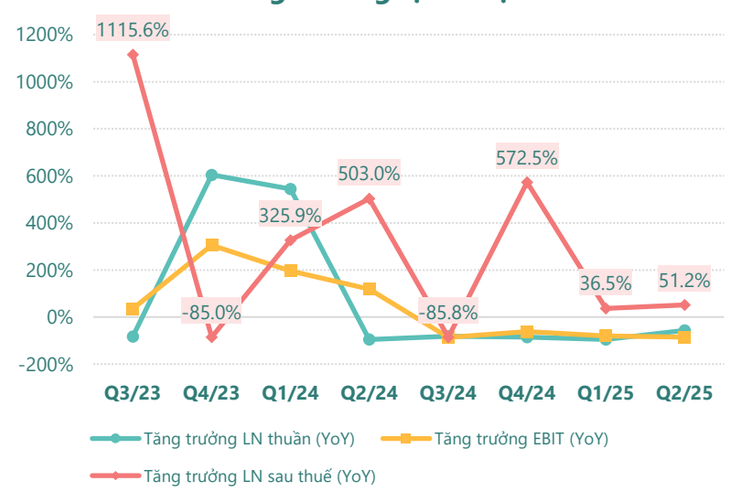
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



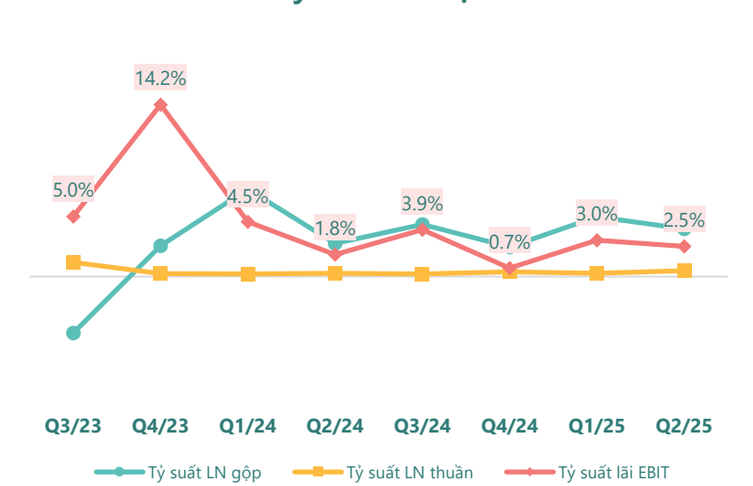
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



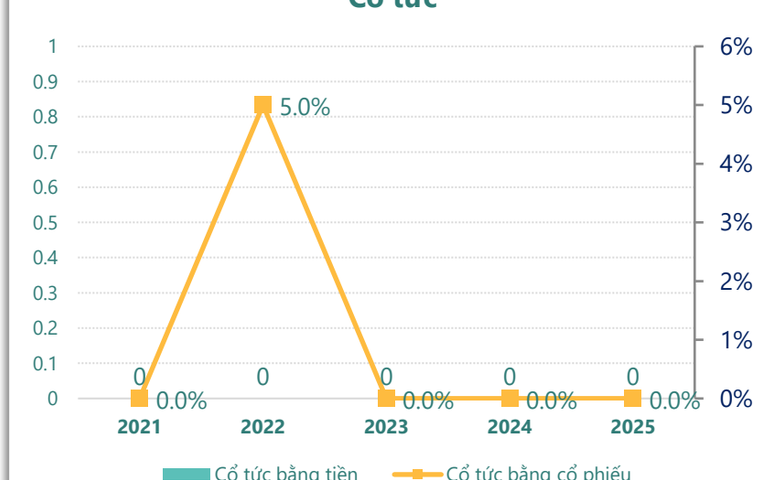
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

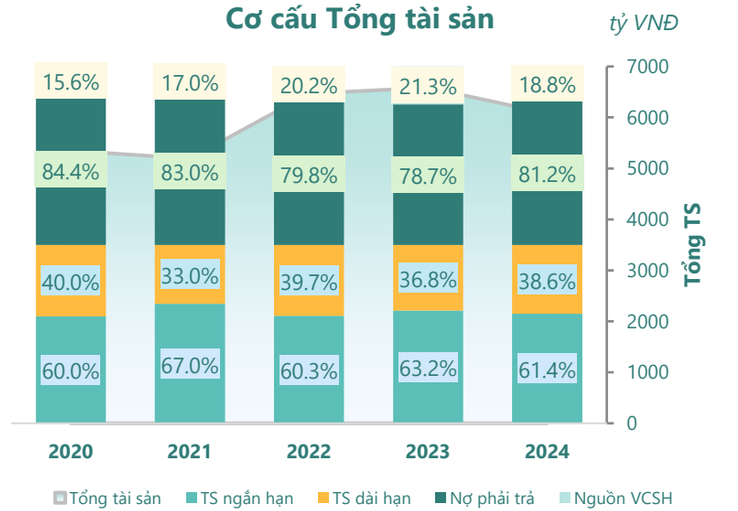
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

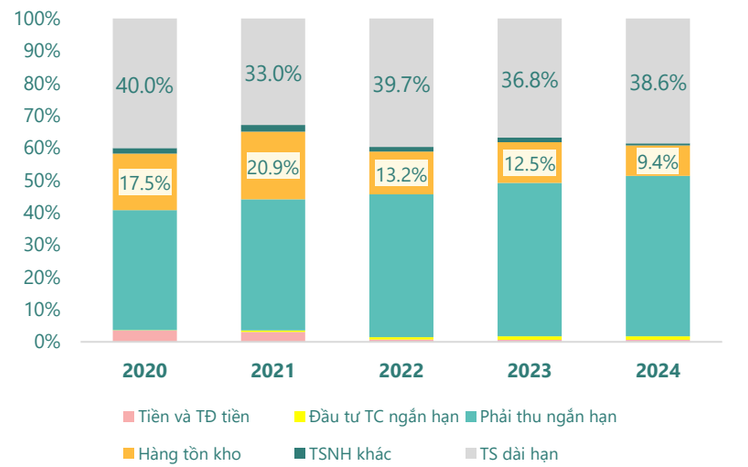
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



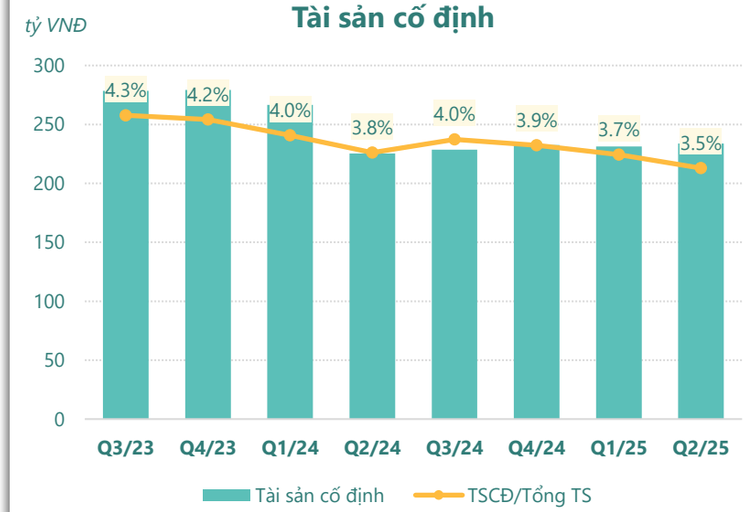
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



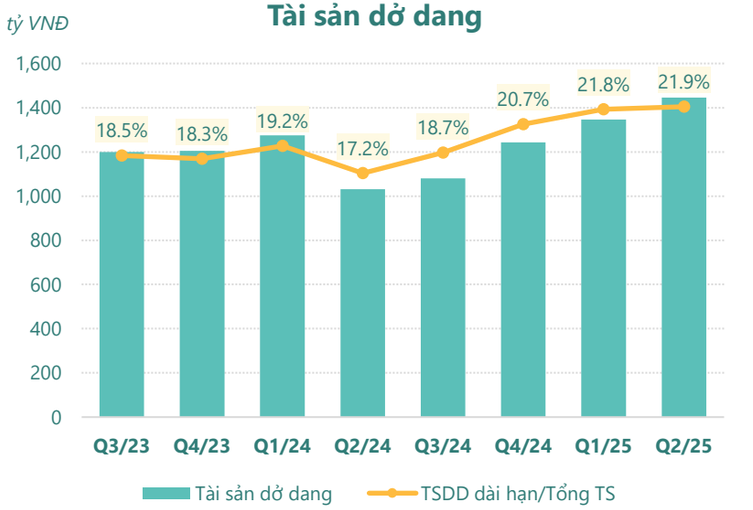
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



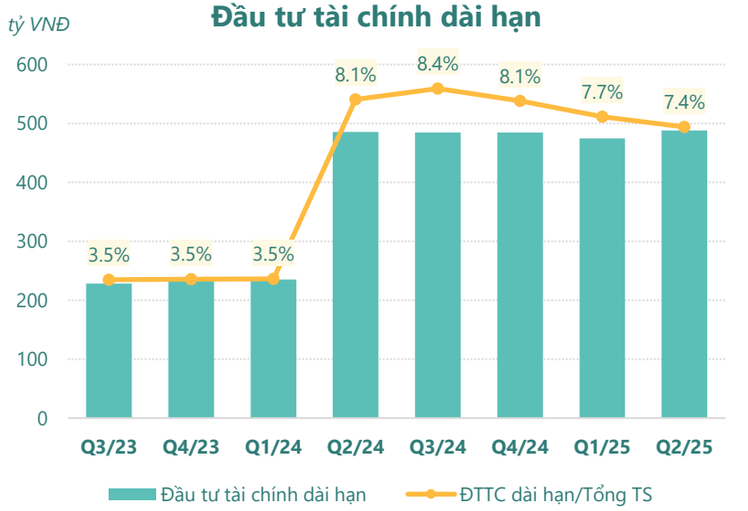
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



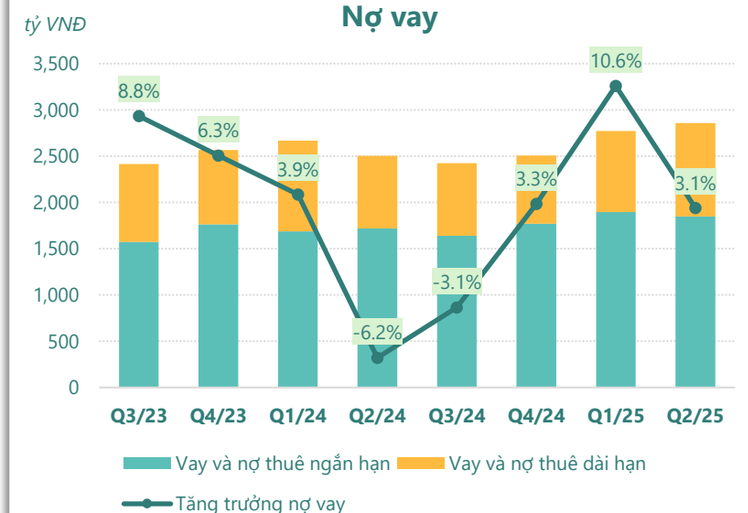
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

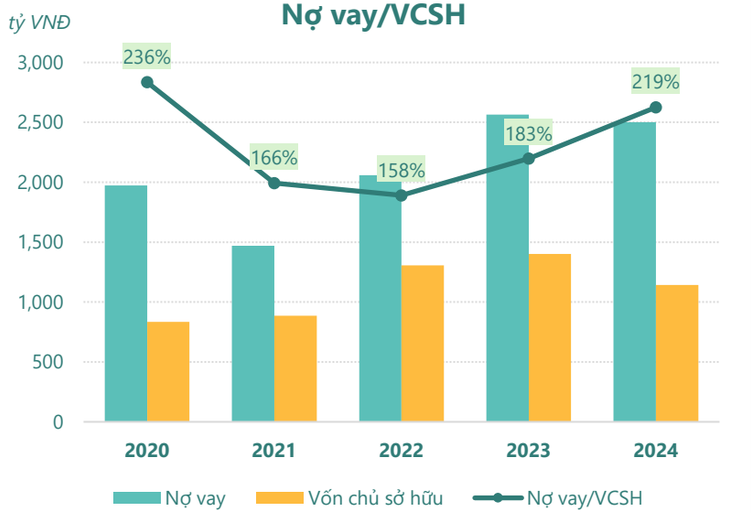
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

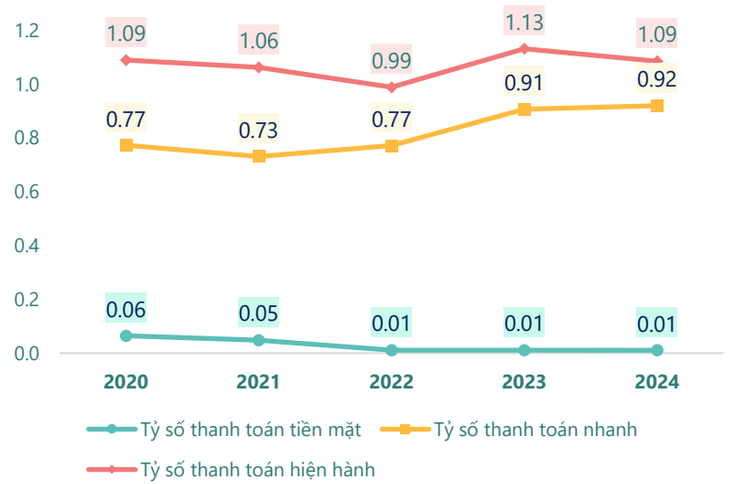
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



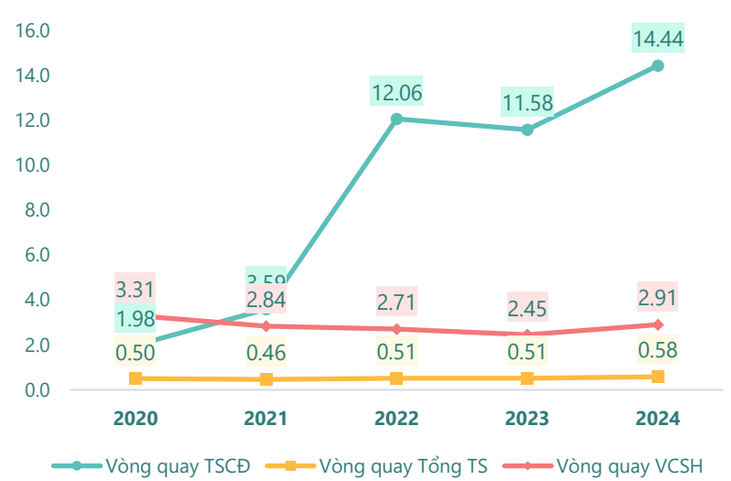
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



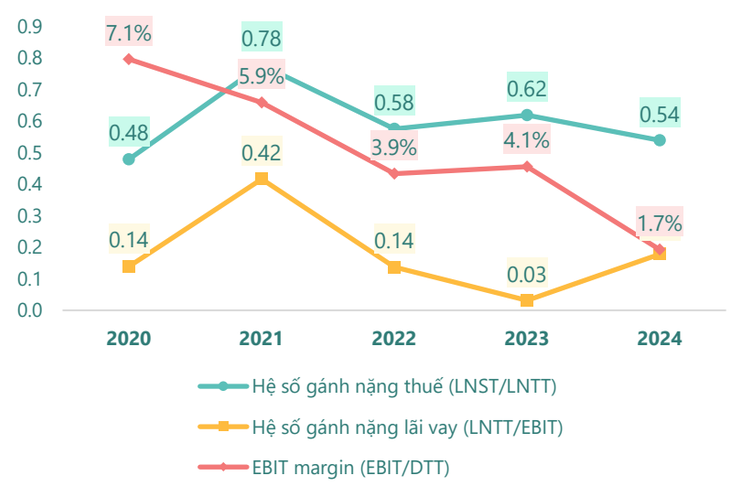
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



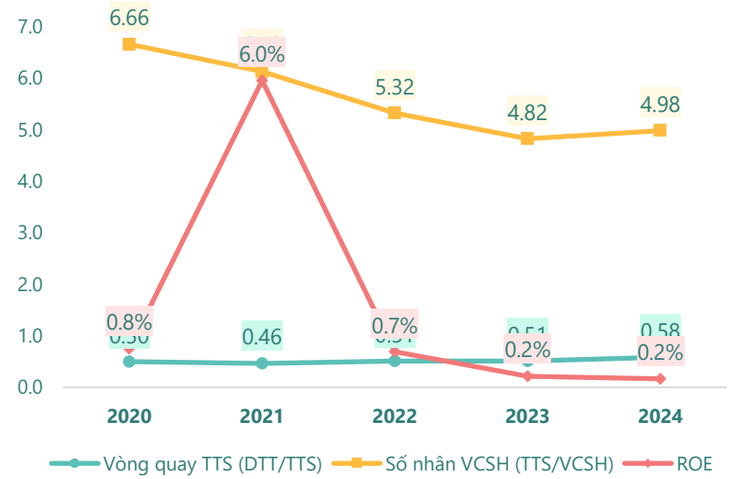
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



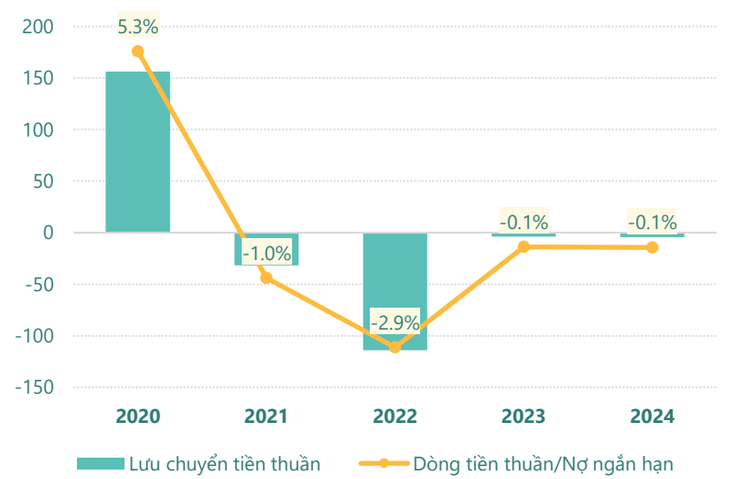
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,511**	**1,034**	**46.1%**	**2,149**	**1,599**	**34.5%**
Giá vốn hàng bán	1,451	1,005	44.4%	2,058	1,529	34.6%
Lợi nhuận gộp	59.7	28.3	111%	91.3	69.2	32.0%
Doanh thu HĐTC	-4.84	6.94	-170%	4.70	7.30	-35.6%
Chi phí TC	24.5	14.1	73.6%	49.5	37.9	30.5%
Chi phí lãi vay	30.6	18.5	65.3%	48.7	42.2	15.2%
LN trong công ty LKLD	**0.07**	**0.75**	**-91.1%**	**0.07**	**0.75**	**-91.1%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.11	-100%
Chi phí QLDN	**23.0**	**19.1**	**20.3%**	**37.5**	**35.1**	**6.7%**
LN thuần từ HĐKD	7.49	2.84	164%	9.16	4.11	123%
Lợi nhuận khác	**-0.34**	**-2.47**	**86.3%**	**-0.81**	**-1.96**	**58.6%**
LN trước thuế	7.15	0.37	1834%	8.35	2.15	288%
Lợi nhuận sau thuế	**5.00**	**-1.05**	**577%**	**5.38**	**0.13**	**3922%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.18**	**-1.70**	**170%**	**1.27**	**-0.98**	**229%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.0	-65.6	17.8	75.6	-68.3	-188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.9	-45.9	38.1	-47.8	-36.7	-198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.7	96.9	-56.8	-18.2	136	341
Tiền đầu kỳ	41.7	43.2	20.3	27.0	36.6	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	**1.57**	**-14.6**	**-0.91**	**9.61**	**31.2**	**-45.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.2	20.3	27.0	36.6	67.9	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,587**	**6,084**	**8.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,051	3,734	8.5%
Tiền và tương đương tiền	22.6	36.6	-38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.5	67.9	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,162	3,020	4.7%
Hàng tồn kho	763	569	34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	40.3	0.6%
Tài sản dài hạn	**2,536**	**2,350**	**7.9%**
Phải thu dài hạn	179	228	-21.6%
Tài sản cố định	234	233	0.5%
Bất động sản đầu tư	135	86.4	55.9%
Tài sản dở dang	1,445	1,253	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	488	491	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**3.42**	**2.20**	**55.5%**
Lợi thế thương mại	51.6	56.7	-9.0%
Nợ phải trả	5,291	4,941	7.1%
Nợ ngắn hạn	**3,430**	**3,439**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,847	1,674	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	998	895	11.4%
Nợ dài hạn	1,861	1,502	23.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,011	827	22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,296**	**1,143**	**13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,296**	**1,143**	**13.4%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)